NĂM THỨ NĂM Số 192 Thứ năm, 21 tháng Sáu 1945

TRI TÂN

TẠP CHÍ

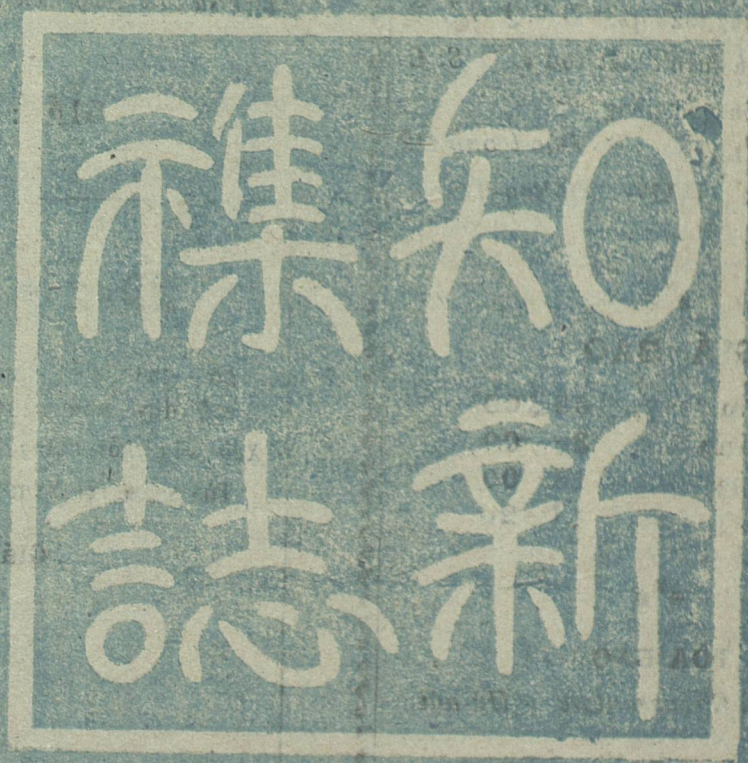

1$20

TRI-TÂN TẠP-CHÍ

MỤC LỤC Số 192

Người yêu nước chân chính nên thế nào ? *Nguyễn tường Phượng*

Hạnh thực ra (I) *Nguyễn văn Tố*

Tùy bút *T. C. Minh — Trúc-Khê*

Cách phân biệt giấy bạc thực và giả *Ngô Công*

Việt-nam văn học sử (XI) *Ưng-hòe*

Chuyện thơ Nam-kỳ *Trực-Thần*

Văn tế các anh hùng tuẫn quốc *Đ. V. Q G. L. M.*

Về vở tuồng « Hà thành thất thủ » *S. C*

Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt nam (V) *Đào-trọng Đủ*

An-tư (iểu thuyết, XXXIV) *Ng-huy-Tưởng*

***

GIÁ BÁO

Một năm	55 $ 00
Sáu tháng	30 , 00
Ba tháng	15 , 00
Một số	1 , 20

***

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chanceaulme — Hà-nội

***

Đại lý Uỷ Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Thành 51 phố Cầu-đất — Hải-phòng

Vũ-ngọc-Cừ 40, phố Đông kiều — Hải-dương

BẢ CÁO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho tiền trước.

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho những vị đã giả tiền rồi.

T. T.

Đã có bán :

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết của NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

GIÁ ; 3 $ 60

Duy nhất

cơ - quan kiến - thiết một nền văn-hóa mới duy - nhất khoa - học và Đạo - học

Xuất bản mỗi tháng 2 kỳ vào ngày 1 và 15

Tòa soạn tại Nam định hộp thơ số 20

Giá báo

mỗi số 1 $ 50

6 tháng 18 $ 00

một năm 35 $ 00

Công-sở và các hội giá gấp đôi.

Thư và ngân phiếu gửi về :

ông LÝ-QUỐC-SỈNH

nhà in Quang-Hoa 173, Hàng Bông — Hanoi

NGƯỜI YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH NÊN THẾ NÀO ?

CUỘC chính biến đến nay đã được hơn ba tháng. Trong suốt mấy tháng ấy, bao nhiêu sự hoạt-động, giới này họp, đoàn kia lập; không lúc nào người ta thích làm chính trị bằng lúc này. Có ông chỉ cắp cặp đi họp suốt ngày; bởi ra thì ông có chân trong nhiều giới quá!

Dương-tử thấy đường lắm ngã mà buồn khóc. Vậy có nhiều chân để làm gì?

Nếu có phải cố làm thế để mua cái huy hiệu « ái quốc » « ái quốc » thì thật nhầm, nhầm quá!

Người yêu nước có phải vỗ ngực mà phô cho ai biết đâu.

Người yêu nước trong lúc này, theo thiển-kiến chúng tôi, cần phải bình tĩnh, thận-trọng từ nhời nói, từ việc làm, lại cần phải biết bổn phận của mình, hằng ngày làm đầy đủ phận-sự đối với chức nghiệp trong vòng trật-tự.

Ai ai cũng có trách nhiệm xây đắp nền tảng « độc-lập » của quốc-gia thì ai ai cũng có trách nhiệm làm công việc « kiến thiết ».

Lúc này hơn lúc nào hết, ta phải bình tĩnh. Vì có bình-tĩnh mới sáng xuốt, sáng xuốt để lĩnh hội được ý nghĩa của thời cuộc, để hiểu đường lui tới tùy theo trường hợp.

Chúng tôi bàn thế, có bạn sẽ cho là quá cẩn thận, nhưng xin các bạn hiểu cho đây là « việc nước », người làm việc nước có một trách-nhiệm rất to về tinh thần đối với non sông tổ quốc. Vậy thợ nào chưa đủ tư-cách cầm kéo, xin đừng lanh-tranh rồi tăm găm hoa!

Còn bảo rằng, người tài ra gánh vác, để lấy địa vị, thì chao ôi! thiếu gì địa vị, chỉ sợ không đủ tài để đương nổi đó thôi. Ông Khổng chả đã có câu: « bất hoạn vô vị. . . » là gì!

Trong lúc này, thiết tưởng chúng ta cần phải tự xét mình, cái gì mình làm được vì bổn phận vì nhẽ phải thì làm, còn cái gì có phương-hại đến người nước, cái gì sức mình không kham nổi thì cứng gượng gạo, tham quá cộ nhai.

Tôi lại bàn rằng đất nước đã được giải phóng, giai-đoạn đầu lịch sử đã mở, đi đến bước tự trị và độc lập là ở chúng ta ta nên vãn-tâm xem ta đã giải-phóng được gì?

Thói xấu, nết hư, ỷ lại, ích kỷ là những món cần phải giải phóng trước nhất.

Yêu nước, như thiển kiến chúng tôi, là nói ít, làm nhiều; trông ngay chung quanh ta, ắn ta các dân tộc kiến thiết quốc gia thế nào.

Giở lại trang lịch sử đẫm máu của ta tiền nhân ta kiến thiết thế nào? Những cuộc hưng vong, những nỗi bi-thái thảm đã ăn sâu vào tâm khảm ta đó ư!

Cái tinh thần yêu nước của ta đã hơn sáu mươi năm nay bị người nước ngoài làm quá đoạn, bóp cho chết, nay ta được ở rồi, lẽ ắt nhiên cố bồng-bột lên lắm phải, nhưng ta phải dè dặt, coi chừng. Ngọn lửa rơm chóng bốc mà để tàn sao? bằng đám than hồng đều đều nóng rực.

NGUYỄN THƯỜNG-PHƯỢNG

Hạnh Thục Ca

Số 1

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

VUA đi gọi là «hạnh» Thục là một tên đất ở bên Tàu: Đường Minh Hoàng; 685-762) tránh loạn An-lộc sơn chạy ra đất Thục, thành ra danh-từ « hạnh Thục ».

Bài này cũng vì có việc vua Hàm-Nghi và Hoàng cung chạy ra Quảng trị năm 1885, nên tác giả là bà lễ-tân Nguyễn-thược-thị Bích lấy tên là *Hạnh Thục ca* để thuật lại việc tránh loạn. Thể văn cũng giống bài *Chính Khí ca* của ông Nguyễn văn Giai, cũng không được lưu-hành công-nghiên, vì trong bài có nhiều câu chạm đến người Pháp (xem bài *Chính khí ca* ở *Tri tân* số 189 và 190).

Bài *Hạnh Thục ca* mà tôi chép ra đây là bài tôi theo bản chữ nôm ở trường Bác-cổ (số sách A B 193). Bốn mươi năm nay tôi chỉ được xem có bản ấy và một bản của cụ Thân-trọng-Huề, năm 1920. Song tôi không mượn được bản của cụ Thân-trọng Huề, nên đành phải theo bản nôm của trường Bác-cổ. Ở Thừa-thiên Quảng trị cũng có nhiều người chép được, nhưng chưa ai sao ra quốc-ngữ. Bản sao này là bản đầu tiên, thì thế nào cũng có chữ sai, lại mỗi nơi đọc một khác; nhưng cũng nên in ra để sửa dần.

Sử-ích tác-giả là bà Nguyễn-thị Bích, chép bằng chữ nho ở *Đại-Nam, liệt-truyện, nhị-tập*, (q 4, tờ 21 a 22 b), tôi đã dịch ra quốc-ngữ, đăng *Tri tân* số 112 và số 113, là hai số chuyên san về văn-học phụ-nữ nước ta.

Bài ca của bà Nguyễn-thị-Bích có thể chia ra làm năm đoạn: đoạn thứ nhất nói về lịch-sử nước nhà; đoạn thứ hai nói về người Pháp sang ta; đoạn thứ ba nói về hai nước hòa ước; đoạn thứ tư nói về vua Hàm-Nghi; đoạn thứ năm nói về vua Đồng-Khánh và vua Thành-Thái. Có đoạn phải chia ra nhiều đoạn con con, để giảng cho tiện: tôi cố sức chú-thích cho thật rõ, nhưng chưa dám phê-bình về lịch-sử.

***

HẠNH THỤC CA

của bà Nguyễn-thị Bích

Gẫm cơ tạo-hóa (1) khôn lường
Trải xem trị loạn lẽ thường xưa nay;
Thịnh suy thế-vận (2) lần xoay,
Non sông như cũ đổi thay không cùng.

Gẫm cơ trời không ai lường tính được, trải xem từ xưa đến nay hễ hết trị thì đến loạn, hết loạn rồi lại trị đó là lẽ thường. Vận đời hết thịnh thì đến suy, hết suy rồi lại thịnh, vẫn xoay vần như thế. Trong một nước cũng vậy: họ này xuống thì họ kia lên trị vì, thay đổi không bao giờ cùng, mà non sông vẫn như cũ.

Nước ta Nam-Việt phân phong,
Hiệu Hồng bàng-thị, vốn dòng Thần nông.
Trị đời (3) mười tám vua Hùng, (4)
Hai nghìn năm lẻ, đều cùng nối nơi.
Thói quen chất-phác ti-ơi,
Nào từng biến-hóa, những vui yên-lành,
Đến tuần thái cực bĩ sinh, (5)
Bị người Trung-quốc đánh giành lần sang.
Đều là phát dậy phút tàn,
Mấy trăm năm ấy nỗi loạn xiết chi,
Nổi lên Đinh, Lý, Trần, Lê, (6)
Bởi vì phúc hậu mệnh kia trời dành.
Lại hay sửa trị chính lành
Vậy nên đặng hưởng tôn vinh, (7) nghiệp dài.
Mục-lân thần-phục 8) nước người,
Giữ gìn cương-thổ mấy đời trị an
Đến sau chính-sự dãi hoang, (9)
Ngụy-Tây thiết-cử (10) bạo cường ngược dân.
Cứu đời mừng có thánh-nhân, (11)
Hoàng-triều khải vận dẹp quân hung-tàn.

Nước Nam-Việt ta bắt đầu được phân-phong từ năm nhâm-tu.

(2879 trước T. C.). Vua đầu là Kinh-dương-vương, gọi là họ Hồng bàng tức là cháu thứ tư đời vua Thần-nông bên Tầu. Mười tám đời làm vua, cha truyền con nối, đều gọi là Hùng vương kể năm được 2622 năm. Trong đời Hồng-bàng dân thuần tục mỹ, chưa từng nghĩ đến việc binh đao, chỉ biết yên vui thái bình. Hơn hai nghìn năm được thịnh, tất đến hồi suy, là hồi người Tàu sang chiếm cứ, tức thời Bắc thuộc (207 trước T. C đến 905 sau T. C.). Mấy trăm năm ấy nước ta cũng có người nổi lên, như Trưng vương, Lý nam đế, Mai hắc đế, Bố cái đại vương, chưng đều là phút dậy phút tàn; ngoại ra lại còn loạn lạc nhiều lắm, không thể kể xiết được. Ngay từ nhà Đinh, qua Lê, Lý, Trần, Lê, đều là những nhà có phúc hậu nên mới được mệnh trời dành cho. Những họ ấy lại có những bậc vua sáng tôi hiền để sửa sang chính trị được hoàn thiện nên mới đặng hưởng nghiệp lớn lâu dài. Về việc bang giao thì khi hòa với nước láng giềng, khi thần phục nước lớn để giữ gìn lấy cõi đất, mấy mươi đời thịnh trị bình yên. Đến cuối đời Lê thì chính sự lười biếng, cho nên Tây sơn mới cướp ngôi giữ đất mà bạo ngược nhân dân. Mừng có bực thánh nhân ra đời, dẹp yên quân tàn bạo để mở nền đế nghiệp cho Hoàng triều.

Mở mang bờ cõi phong cương,
Thay Lê diệt Trịnh sửa sang mối giềng.
Rõ bày lễ nhạc văn - chương,
Thần truyền thánh kế muôn phương đức nhuần.
Dân vui cõi thọ đài xuân, (12)
Sáu mươi năm lẻ hữu-trung (13) thái bình.

Vua đầu của Hoàng-triều là đức Gia-long, mở mang bờ cõi, nhất thống đô-đồ thay nhà Lê diệt họ Trịnh, sửa sang các việc trong nước, nào văn chương, nào lễ-nhạc, đều được rực rỡ vẻ vang, nhà thần con thánh truyền nối đời đời, nên muôn dân được thấm nhuần ân đức, nhân dân vui vẻ như lên cõi thọ, như tới đài Xuân, hơn sáu mươi năm thái-bình thịnh-trị...

Nào dè bĩ-vận gần sinh,
Hoàng kỳ (14) giặc tới Bắc kinh quét rày.
Lại thêm thủy hạn (15) thường ngày
Ơn ra nhờ chúa khéo xoay khỏi nàn.
Lạ thay cái nước Pháp lan,
Băng ngàn vượt biển, lướt sang dòm hành.
Thẳng vào Gia - định tung hoành (16
Cậy nghề tầu súng phá thành như chơi.
Ngẩn ngơ không mặt hùng tài,
Cát làm thương bãy dân trời một phương
Chước hòa vậy phải tạm khoan
Ghi thù sau sẽ liệu toan rửa hờn,
Quyền nghi hết sức lo lường
Sai quân đi sứ trăm đường lỗi hao.

(1) Tạo-hóa nghĩa là dựng đặt ra việc sinh hóa, tức là trời. Nghĩa rộng là trời đất.

(2) Thế vận là vận số trên đời.

3) Trị đời tức là trị vì, cai trị muôn dân.

4) Vua Hùng do chữ Hùng vương. Chữ Hùng này bởi chữ Lạc mất một nét, cho nên lầm mất; về việc ấy tôi đã có bài đăng Trị tân, số 96 và 101.

5) Thái là tốt, là thịnh; cực là hết; bĩ là xấu, là suy; câu này do chữ « bĩ cực thái lai » mà thoát sáo ra: « qua cơn bĩ cực đến tuần thái lai », rủi hết đến may.

6) Đinh Lý, Trần, Lê »: câu ca có hạn chữ, mà nhà Tiền Lê (980-1009) lại ngắn ngủi, nên lướt qua cũng được.

7) Tôn vinh là được tôn kính vinh hoa, do chữ « an phú tôn vinh » nghĩa là yên ổn giàu có tôn kính vinh hoa.

8) Mạc lân là hòa với nước láng giềng; thần phục là xưng thần qui phục nước lớn.

9) Đãi là chễ biếng, hoang là đam mê.

10) Thiết là cướp ngôi, cắt là chiếm giữ cõi đất.

11) Thánh nhân là bực thánh, đây chỉ ông vua khai sáng, tức là đức Gia long.

Đoạn này, ở bản chữ nôm, có câu chú nho phê rằng: « Nguyên ủy đường hoàng, quát tận Nam sử nhất bộ » nghĩa là « Kể lai lịch được rõ ràng, gồm hết một bộ nam sử ».

(12) Cõi thọ do chữ thọ vực, đài xuân do chữ xuân « đài » tả cảnh dân được thái bình, như lên cõi tiên

(13 Hữu trung là điểm tốt. Câu này đặt « sau mươi năm lẻ... là kể từ vua Gia-long khai sáng năm 1802 đến khi nước Pháp sang chiếm lần đầu tiên năm 1862.

14) Hoàng-kỳ là cờ vàng, du-đăng của bọn giặc Tàu.

15) Thủy tai nước lụt Hạn là đại-hạn, nắng lâu không mưa

16) Tung là dọc. Hoành là ngang. Muốn làm gì thì làm không ai ngăn cấm, gọi là tung hoành.

Cầu hòa ba tỉnh cắt giao (17).

Hãy còn ba tỉnh lén vào cướp không, (18)

Liều mình giốc vẹn kiềm trung.

Nhịn ăn cho chết Phan-công (19) hết lòng,

Tóm thu sáu tỉnh Nam trung,

Lại đòi tiền bạc bồi cùng năm năm,

Chịu mềm chín đã rất căm,

Lòng tham nào khác như tằm ăn lên.

Làm cho nhọc lượng lo phiền,

Càng ngày càng thấy nhẫn thêm việc vàng.

(còn nữa)

Ứng-hòe NG-V-TỐ

17) Ba tỉnh là Gia-định, Biên-hòa và Định tường.

18) Ba tỉnh phía tây là Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên.

19) Phan-công tức Phan-thanh-Giản. Nguyên năm 1858, thuyền quân của Pháp đến Đà-nẵng, bắn phá các đồn ải. Sang năm 1859, quân Pháp hãm thành Gia-định; Năm 1860 đốt phá các đồn ở Trà-sơn; Năm 1861, đánh lấy đồn Gia-định xuống Định-tường. Vua ta sai Nguyễn-bá-Nghi làm Khâm-sai, Nguyễn-bá-Nghi biết rằng không thể địch nổi, dâng sớ xin hòa, vua không nghe. Cùng năm ấy quân Pháp lại chiếm lấy Biên-hòa Trương Đăng Quế khuyên vua nên ủy lời xin cho Nguyễn-bá-Nghi, vua mới sai Phan thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Gia-định, để lập hòa-ước, nhượng cho Pháp ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Định-tường và bồi thường quân-phí bốn trăm vạn (Đại-nam liệt-truyện, nhị tập, q. 28, tờ 27 a, chép là 4,000.000 đồng bạc; xem cả sách tây P Cultru, Histoire de la Cochinchine, tr. 80). Thế là nhượng-địa lần thứ nhất.

Nhưng vua Tự-đức vẫn có chí khôi phục cõi đất, nên đến năm 1863, sai Phan thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ, Ngụy-khắc-Đản sang Pháp, đòi chuộc đất, nước pháp không nghe. Vừa gặp việc Trương công-Định khởi binh đánh pháp, sĩ dân sáu tỉnh Nam-kỳ đều hưởng ứng; người Pháp bèn chiếm cả nốt ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, và Hà-tiên. Thế là nhượng địa lần thứ hai.

KHÚC CA LÊN ĐƯỜNG

Một đi không trở lại.
Một đi là mãi mãi.
Cửa Nam sóng mịt mờ,
Ải Bắc mây ngàn giãi.
Chờ chi không ra đi?
Đường xa chở ngại gì.
Phủi áo ta cương quyết,
Đừng bận buồi phân ly.
Chiêng khua vang rền xa...
Dần tan dưới ánh tà.
Gọi ai người chí khí
Đi trả nợ nước nhà.
Vó câu đi rập ràng.
Trên dặm về phương ngàn,
Chuôi gươm, tay gõ nhịp,
Ta cất tiếng hát vang.
— Nam nhi ta tung hoành.
Giữa chốn nước non xanh.
Chí lớn ta nhồ núi,
Sức mạnh ta lay thành.»
— Đi lên thôi! nào ai!
Đừng bận đến ngày mai.
Tổ Quốc ta đến rợ,
Khỏi thẹn mặt làm trai.

TRƯƠNG CÔNG MINH

HÁT RU CON

Sinh con nâng rắc bế bồng,
Mong cho mầm Lạc trồi Hồng tươi xanh.
Này khi bé dại đã đành,
Rồi ra cạn cũng trưởng thành như ai
Nợ nhà nợ nước đôi vai,
Đường xa gánh nặng liệu bài lo toan.
Gấm hoa một dải giang san,
Tổ tông xây đắp muôn vàn công lao.
Cùng lòng hợp sức làm sao,
Để cờ độc lập nêu cao sáng ngời.
Mài gươm giết lũ giặc giời,
Nền xây tự chủ muôn đời không dung.
Ru con bông bỗng bồng bồng,
Ngây thơ con có biết lòng mẹ cha.

THỨC KHÊ

Thường thức

CÁCH PHÂN BIỆT GIẤY BẠC THỰC VÀ GIẢ

NGÔ CÔNG

CÁCH phân biệt giấy bạc thực và giấy bạc giả, thường dựa vào 5 nguyên-tắc :

Giấy — hình vẽ — chữ in — chữ số — và màu.

Giấy

Giấy dùng in bạc không bao giờ là một thứ giấy thường. Lớp bạc phát hành trước, in ở Pháp, đều làm bằng những thứ giấy *rất mỏng và rất bền*, như giấy 20$, giấy 500$ — hoặc là những thứ *giấy tựa vải* có đường dọc được ngang, như giấy 1$.

Lớp bạc mới phát hành vào ba năm nay, làm bằng 3 thứ giấy riêng :

1) Giấy có chấm nốt ngũ sắc, như giấy 100$ màu đỏ, giấy 20$ màu xanh, giấy 500$ kiểu mới,

2) Giấy có tính chất hóa-học, như giấy 5$ màu xanh và giấy 1$ màu tím đậm.

3) Giấy có đường bóng chìm, như giấy 20$ màu vàng, màu xám, giấy 5$ màu tím, giấy 1$ màu xanh, giấy 100$ hai mặt hai màu.

Hình vẽ

Hình vẽ ở giấy bạc có thể bắt chước nếu giấy bạc giả vẽ bằng tay — hay chụp ảnh để khắc bản in, nếu giấy bạc giả in bằng máy.

Vẽ bằng tay thì tất nhiên không được tinh-xảo như bạc thực, những màu sắc sẽ ủa nếu ta thấm nước vào tay mà xoa đi xoa lại trên tờ giấy bạc giả.

In bằng máy, cũng có thể biết là bạc giả, vì máy ảnh không thu hết những điều tinh-vi của một hình vẽ nhỏ. Dùng gương phóng đại, ta sẽ thấy giấy bạc giả, in bằng máy, thiếu rất nhiều nét nhỏ của giấy bạc thực.

Chữ in

Những chữ in trên giấy bạc thường cũng là một điều trở ngại cho sự bắt chước, hoặc vì chữ nhỏ quá, hoặc vì chữ khắc theo một lối riêng.

Chữ cũng khó bắt chước như hình vẽ

Chữ số

Những con số trên tờ giấy bạc in bằng máy riêng, sau việc ấn loát. Máy in chữ số đập mạnh vào giấy nên dòng chữ số thường ăn sâu vào tờ bạc. Nếu kẻ bằng tay, thì những chữ số không ăn sâu xuống : biết ngay là bạc giả. Kẻ bằng tay thì mực đen cũng ủa nếu ta thấm mực để xem.

In chữ số bằng máy là một việc khó, vì ít khi có một cái máy có đủ chữ số một kiểu như chữ số ở giấy bạc thực.

Màu

Bắt chước đúng màu của một tờ bạc là một điều khó. Hoặc đậm quá, hoặc lạt quá ít khi đúng bản. Bạc giả vẽ bằng tay không có màu đúng bản ; và nếu màu đúng bản, thì lại không tránh khỏi ủa.

Bạc giả in bằng máy, có thể đúng bản màu. Nhưng đó là một sự rất hiếm. Nếu màu đúng bản, ta phải phân biệt ở những nguyên tắc đã nói trên, nhất là ở giấy và chữ số.

***

Căn cứ vào 5 nguyên tắc ấy, ai cũng có thể biết một tờ giấy bạc giả vẽ bằng tay. Những giấy này thường trật ở ít 5 chỗ : giấy không đúng, hình vẽ không đúng, chữ in không đúng, chữ số không đúng, màu cũng không đúng.

Giấy giả in bằng máy, cần phải xem kỹ hơn. Trong 5 nguyên tắc để phân biệt thực và giả, người làm bạc giả có thể thành công ở một hay vài ba nguyên tắc. Dễ đúng nhất là màu. Khó đúng nhất là giấy và chữ số.

Hiện thời giấy 10$ kiểu mới, đã bị làm giả hai lần. Tờ màu xanh, in trên giấy có nốt ngũ sắc đã bị làm giả. Cả năm nguyên tắc đã gần đúng như nhất là màu ; những nốt ngũ sắc ở trên giấy phải kẻ tay, nên bị ủa lúc chấm nước : ta biết ngay là bạc giả.

(Xem tiếp trang 15)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

S 11

Ông hòe NGUYEN-VAN-TU

ẾN chương thứ mười trong thiên thứ ba ở quyển *Việt Nam văn-học sử - yếu* Ông Dương Quảng Hàm chép riêng « Vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-đàn » ra làm một bài, hai trang (tr 97-98) Cả hai trang ấy có ích lắm, dự không bấy chép đủ các tên trong Tao đàn thành ra không sát đầu bà. Tôi muốn bàn với tác giả đến kỳ in lại nên lấy sử *Khâm định, Đăng khoa lục Đăng khoa bị khảo* và *Toàn - Việt thi - lục* thêm vào một đoạn như thế này:

Tháng 11 năm Ất-mão (1495) là năm thứ 26 hiệu Hồng - đức, Vua Lê Thánh-tông (1442-1492) chế ra *Quỳnh-uyển cửu ca* (chín bài ca ở vườn Quỳnh). *Quỳnh* nghĩa đen là ngọc tốt, nên thứ gì quý báu hay là của vua, thường dùng chữ Quỳnh, hai chữ Quỳnh - uyển đó chữ Quỳnh-lâm-uyển của Tàn, đặt ra từ đời Kiến-đức nhà Tống (963-967). Đến đời thái-bình hưng-quốc (976-983) đào một cái ao gọi là Kim-minh - trì ở phía bắc Quỳnh-lâm-uyển, hàng năm đến tháng hai mở hội cho dân-gian vào xem gọi là khai trì, đến ngày thượng-tỵ vua ra-giá tới xem xong rồi, gọi là bế. Trong năm, các quan ăn yến và các tiến sĩ mới đỗ được ban yến, đều ngồi ở đây; cho nên đời sau các tiến-sĩ mới đỗ được vua ban yến, gọi là Quỳnh-lâm yến.

Sử chép vua Lê Thánh-tông thấy mưa thuận gió hòa, nhân - dân được mùa, nhân khi trong thả, làm ra chín bài thơ: 1 là *phong niên* (năm được mùa), 2 là *quân đạo* (đạo làm vua), 3 là *thần-tiết* (tiết làm tôi), 4 là *minh - lường* (vua sáng tôi hiền) 5 là *anh hiền* (người hiền tài), 6 là *kỳ khí* (khí lạ tức điềm tốt); 7 là *thư-thảo* (sách mới thảo xong lại có nghĩa là lối viết thảo), 8 là *văn-nhân* (người văn-nhân), 9 là *mai-hoa* (hoa mai). Vua tự làm bài nguyên-xướng, các bề tôi họa vần, gọi là *Quỳnh - uyển - cửu ca* (cứ xem trong *Toàn-Việt thi lục* thì toàn là thơ Đường-thi; sở-dĩ gọi là ca, có lẽ là vì vua tôi ca vịnh hiệp vần.; còn hai chữ Quỳnh uyển này lấy nghĩa là chỗ của các tiến-sĩ hội họp) Vua Lê Thánh-tông tự làm bài tựa để tập *Quỳnh-uyển cửu ca*, lại tự xưng là Tao-đàn Nguyên-soái (Tao nghĩa là thơ hay, do chữ *Ly-tao* của Khuất - nguyên; Tao-đàn là Hội thơ; Nguyên - soái là chức đầu). Vua Thánh - tông cho đông-các đại-học-sĩ là Thân-nhân Trung và Đỗ-nhuận làm Tao-đàn phó-nguyên - soái, đông-các hiệu-thư là Ngô-Luân và Ngô Hoán, hàn-lâm-viện thị-độc là Nguyễn - xung-Xác và Lưu-hưng-Hiếu, thị-thư là Nguyễn-quang-Bật, Nguyễn - đức - Huấn, Vũ Dịch (hoặc Vũ Dương) và Ngô-thầm, thị-chế là Ngô-văn Cảnh, Phạm tri-Khiêm và Lưu-thư - Mận, hiệu-lý là Nguyễn-an Bị, Nguyễn-tôn-Miệt Ngô Quyền, Nguyễn bảo-Khuê Bùi-Phổ Dương-trực-Nguyên, Chu Hoàn, kiểm-thảo là Phạm-trần-Trự, Nguyễn-tích-Tốn Đỗ thuần-Thứ, Phạm-như-Huệ, Lưu - Dịch Đàm-thận-Huy, Phạm-đạo-Phú, Chu Huân, cả thảy ba mươi tám người nối vần họa vần các bài thơ của vua gọi là Tao-đàn nhị-thập bát tú: hai mươi tám ngôi sao ở trong đàn thơ (*Khâm - định Việt - sử, chính-biên*, q. 24, tờ 17 a đến 18 a).

Lê Thánh-tông tên là Tư Thành, là con thứ tư vua Lê Thái - tông (1423-1442) lúc đầu được phong là Bình - nguyên-vương, sau đổi phong là Gia-vương Khi Nghi-Dân cướp ngôi năm 1459, các đại-thần là bọn Lê-xí giết Nghi - Dân, đón ngài lên ngôi vua. Năm ấy (1460) Ngài mười chín tuổi, là người anh-minh quả-đoán, có hùng-tài đại-lược, siêng học ham sách: kinh sử tử tập, luật lịch y bốc, thư họa thi từ, đều tinh thông cả, sùng thượng nho - nhã, chế ra phép - tắc, lễ-nhạc văn - vật, rõ ràng đủ cả, mở mang bờ cõi, địa-đồ rộng thêm, quốc-thế càng ngày càng cường-thịnh, hiệu là Đạo-am chủ-nhân, và Thiên-nam động chủ Lại góp nhặt những hiến-lệnh, văn-chương, phép-tắc đời bấy giờ, chép làm bộ *Thiên-nam Dư-hạ*, một trăm quyển

nay còn vài quyển; còn những thơ ngự-chế và những thơ của các bề tôi nối vần họa vần, chép làm quyển *Quỳnh-uyển cửu ca, vận minh cổ sự, Anh hoa hiếu trị, Cổ-tâm bách vịnh, Xuân văn thi tập, Minh lương cẩm tú* (*Toàn-Việt thi lục*, bản sao của tr. Bác-cổ, số A 1262, q. 5, tờ 3 a b). Trong *Toàn-Việt thi-lục* lại có chép 5 bài thơ cổ thể và 325 bài cận-thể của vua Lê Thánh-tông.

Rồi chép đến truyện hai mươi tám ông trong Tao-đàn như sau này:

1 — **Thân-nhân Trung** năm 50 tuổi đỗ tam giáp khoa kỷ sửu (1469). Làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, kiêm đông-các đại-học-sĩ (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 16 a *Đăng-khoa bị-khảo* q. Kinh-bắc, tờ 71 a đến 72 a). *Toàn-Việt thi-lục*, (q. 11, tờ 7 a đến 13 a) có chép 32 bài thơ cận thể. Những bài thơ phụng-họa Ngự-chế, đều được vua phê những chữ hay cả, như bài *Quân-đạo* phê là « cần thực » nghĩa là « cẩn-thận xác-thực »; bài *Thần tiết* phê là « tận lực trí khu » nghĩa là « hết sức theo đuổi », bài *Văn-nhân* phê là « nhã nhã »; bài *Mai hoa* phê là « toàn mỹ », v.v.

2 — **Đỗ-Nhuận**, năm 21 tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa bính-tuất (1466). Làm quan đến thượng thư kiêm đông-các (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 14 b và *Đăng khoa bị-khảo* q. Kinh-bắc tờ 68 a-b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 11, tờ 13 a đến 16a) có chép 12 bài thơ cận-thể, bài *Phòng niên* được vua phê « từ thuận trí kỷ khí hòa, ngôn đa an trí kỷ tâm tồn » nghĩa là « lời ít nên biết là khử hòa, nói thẳng biết là trong lòng kín đáo tồn », bài *Văn-nhân* được phê « hữu trung hậu chi phong » nghĩa là « có phong độ trung hậu », v.v.

3 — **Ngô Luận** đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa ất vị (1475). Làm quan đến thượng thư kiêm đông-các (*Đăng khoa-lục*, q. 1 tờ 22a *Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh bắc tờ 27 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 11, tờ 36 a đến 39 a) có chép 12 bài thơ cận thể: bài *Thần tiết* được vua phê « đạo cao quả hòa » nghĩa là « có cách-điệu thanh-cao, không theo ai »; bài *Anh hiền* được phê « thần trực » nghĩa là « bình thản mà cương trực », v.v.

4 — **Ngô-Hoán**, năm 31 tuổi đỗ bảng nhãn khoa canh-tuất (1490). Làm quan đến Lại-bộ thượng-thư. Năm 1522, Trịnh-Tuy bắt ép vua Lê Chiêu-tông vào Thanh-hoa. Lúc bấy giờ ông Hoán đã 63 tuổi, ông đem hương-binh đi theo đến Thanh-hoa thì vua tôi lạc nhau: ông bái vọng lăng mộ Lam-sơn, rồi tự vẫn. Sau phong làm suy-trung công-thần, gia phong thượng đẳng phúc-thần (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 37 a và *Đăng-khoa bị-khảo*, q. Hải dương, tờ 58 b 59 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 28 b đến 32 b) còn chép được 13 bài thơ cận-thể.

5 — **Nguyễn xuân-Xác**, năm 19 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa kỷ sửu (1469). Làm quan đến thượng thư kiêm cung viện hàn-lâm (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 16a *Đăng-khoa bị-khảo*, q. Kinh-bắc tờ 3 a b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 11, tờ 21 a đến 25 a) còn chép được 19 bài thơ cận thể: bài *Anh hiền* được phê « bình-thản trung sảo hiền nhã hộ » nghĩa là « lời bình-dị, có vẻ tiến bộ »; bài *Thư thảo* được phê là « hồn hậu »; bài *Mai hoa* được phê là « thoát trần lục. »

6 — **Lưu-hưng Hiếu**, năm 26 tuổi đỗ bảng-nhãn khoa tân sửu 1481). Làm quan đến thượng-thư kiêm đông-các và kiêm coi viện hàn-lâm (*Đăng khoa-lục*, q. 1, tờ 26 b). *Toàn Việt thi-lục* (q. 14 tờ 12 b đến 14 b) có chép được 10 bài thơ cận-thể.

7. — **Nguyễn quang-Bật** năm 21 tuổi, đỗ trạng-nguyên khoa giáp thìn (1484). Làm quan đến đô-ngự sử. Cùng Đàm văn-Lễ nhận di-chiếu của vua Lê Hiến-tông (1461, 1504) để lập Túc tông, sau Túc-tông mất năm 1504 Uy-mục lên ngôi (1504 1509) giận bọn Nguyễn quang Bật và Đàm-văn-Lễ trở lời ông lập mình làm vua, đày Nguyễn-quang Bật làm Quảng nam tả-ty-tư ôn-sứ, đi nửa đường sai trùng sứ theo giết. Sau

(Xem tiếp trang 12)

Muốn làm [illegible] về [illegible]
Đồng Dương
2$ [illegible]

CHUYỆN THƠ'

NÓI đến thơ ca Việt Nam, người ta thường tưởng rằng Nam kỳ rất ít thi sĩ. Nếu không kể những thi bào như Phan-thanh-Giản, Tôn-thọ-Tường, Phan-văn-Trị hay Bùi-hữu-Nghĩa v v.. hẳn vườn hoa bến Nghé không còn mấy gốc đẹp chồi thơm.

Có lẽ! Ngoài một số thi nhơn trẻ tuổi hiện đang tìm tiến bước lên đài vinh quang tao đàn, miền Nam hãy còn lưa thưa bông trái. Nhưng, chịu khó lui về dĩ vãng, chắc chúng ta không đến nỗi vô tình mà quên phứt rằng đầu sao đất nước Đồng nai từng đã tạo nên lắm trang hàn mặc.

Gần đây, hẳn không ai quên được mười bài «*Khuê phụ thán*» của ông Thượng tân thị Phan quốc Quang, hay «*Hoa trái mùa*» của ông Trần-văn-Tấn.

Xa hơn nữa, những bài bát cú và phú nôm, khi lâm lý tuyệt diện, khi lãng mạn tiêu sái của cụ Nguyễn đạt-Quyền (đã quá cố) ở Cao lãnh, những thi chữ và nôm của cụ tú Thường (đã quá cố) ở Cai vừng (Châu đốc) có lẽ cũng còn âm hưởng trong lòng của một số người ham thích thơ ca (1).

Hôm nay, muốn giúp một ít tài liệu cho ai có ý viết quyển «Thi sĩ Nam kỳ», và nhơn dịp xuân sang, bận tình hoài cổ, tôi xin nhắc đến một vài thi sĩ miền Nam.

Ba mươi năm về trước, ở Sài-thành, giữa làng thi phú, ai cũng để ý đến một thi xã đã gồm được một số thi sĩ tên tuổi bấy giờ, tức «*Ngưu giang thi xã*» do ông Bồng dinh Đỗ Thanh-Phong giám đốc. Có lần, trên tờ *Phóng sự* văn chương, tôi đã có dịp nói đến thi xã ấy và đã có dịp giới thiệu hai câu thơ tài tình.

(1) Muốn biết tài liệu về cụ Ng. đạt Quyền xin hỏi ông Hà Kim Văn, điền chủ, làng Mỹ An (Cao lãnh) Sadec — về cụ tú Thường, xin viết thơ cho con cụ: Thầy Năm Di ở Cai vừng (Châu đốc) — «Thes bạn Việt châu, trong một cho riêng.»

Văn tế các anh hùng tuẫn quốc

(Hôm 17-6-1945 tại Hanoi trong dịp lễ kỷ-niệm Nguyễn-thái-Học và các vị tiên liệt đã chết vì nước trong hồi Pháp thuộc)

Ngày 17 tháng Sáu, năm đầu Độc-Lập, chúng tôi, Trung-Ương Uỷ-viên Đại-Việt-Quốc Gia-Liên-Minh, cùng Đại-biểu ở các giới, các đoàn thể trong nước, đại-biểu các tỉnh-đảng bộ của Bản-Đảng, xin lấy hương-hoa, kính dâng các bậc anh-hùng tuẫn quốc, sau việc khởi-nghĩa Yên-Báy và suốt trong thời-kỳ ***PHÁP THUỘC****, mà thưa rằng:*

Non sông một giải
Trời Nam, đất Việt
Từ cuối triều Lê
Giặc Pháp thừa cơ
Nay chiến mai hòa
Hơn sau chục năm

Nghĩ tình nòi giống
Các anh, các chị
Chu-nghĩa nêu cao
Đuổi giống tham tàn,

Đầu năm Canh-Ngọ
Hải-dương, Yên-Báy
Vì nước, vì dân
Công việc không thành
Chết la thề-phách
Còn trong trời đất.

Dân Đảng liên minh
Góp sức trừ tàn
Mười lăm năm lẻ
Non sông còn đó
Hương ngát hoa tươi
Gọi chút lễ thường
Các anh, các chị
Cùng bao nhiêu vị
Chết vì nòi giống
Chết còn oanh liệt

Này người các giới
Này người các nước
Một dạ tinh-thành
Hồn mạnh vía hùng
Dẫu chết như sống
Thề xưa phải nhớ.

Văn hiến sáu đời (1)
Nào phải kém ai
Nước sinh nhiều biến
Bày trò sinh truyện
Giả danh bảo-hộ
Dân ta cùng khổ

Mọi việc ông cha
Gây dựng đảng ta
Chương-trình tiến gấp
Đòi quyền Độc-Lập

Nỗi việc binh-đao
Hưng-hóa, Lâm thao
Gan vàng đã quyết
Một ngày cùng chết
Linh sáng vẫn còn
Còn ở nước non

Hữu bang giúp đỡ
Quân thù tan vỡ
Mới có ngày nay
Đồng-chí còn đây
Trống hồi, chiêng thét
Dâng hồn nghĩa liệt
Vì Đảng dâng mình
Vì nước hy sinh
Chết vì non sông
Chết vẫn anh-hùng

Đủ mặt đồng bào
Trong lễ bang-giao
Dốc lòng thương cảm
Xin về chứng dám
Dẫu xa như gần
Gọi tình quốc-dân

VIỆT NAM ĐỘC LẬP VẠN TUẾ

TINH THAN các bậc cứu quốc ANH HÙNG vĩnh-viễn không bao giờ TIÊU DIỆT

ĐẠI VIỆT QUỐC GIA LIÊN MINH

(1) Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

NAM-KỲ

TRỰC-THAN

«Mây về quê hương thùa đậm lợi,
«Nước in tình tự chảy lai rai!

trích ở bài «*Dạ bạc giang đầu cảm tác*» của ông Bồng dinh.

Thơ của ông B Đ. lưu lại rất nhiều, đã sai lạc hoặc thất truyền. Trong số những thơ tôi được biết, còn nhớ 4 bài bát cú sau đây. Lời thơ đã trôi chảy, phép thơ vững chắc, ý thơ xác đề, gieo vần có khi lại mắc mỏ. Đọc từ đầu chí cuối không gặp một chỗ gượng, ta thấy phảng phất ở từ câu linh hồn của vật miêu tả. Xin lục ra đây làm tài liệu và nghĩ cũng hạp với buổi mọi người đều rộn rịp vui chơi. Đó là bốn bài đường luật vịnh bốn thứ đờn:

Đờn cò

Khen ai khéo trổ dáng đờn cò
Lòn bực tư biểu giọng nhỏ to.
Đượm phấn săn dây hơi lảnh lót
Lên cung xuống ngựa liếng liền bo.
Khúc ai gióng đến hoa xàu ủa
Cung oán nghe ra ruột rối vò
Canh vàng nhớ nhà riêng đồ lạy
Dầu người sắt đá cũng nhăn nhó.

Đờn tranh

Nữ cầm có một mảnh đờn tranh
Gang sắt kim thinh rất hữu tình
Mười sáu dây đồng hơi oán chủa
Mấy đết hàng nhạn giọng khuynh thành
Rao cầu Sở Hán dân buồn bã
Trôi khúc san hà ruột uốn quanh
Các cớ kia ai ca khúc biệt
Giục lòng du tử trói năm canh

Độc huyền

Nghề chơi tranh, đoãn vẫn nhiều niên
Cầm viện riêng ưa vóc độc huyền
Phong nguyệt nửa bằng vui với phận
Cung thương một sợi tạm làm duyên

(Xem tiếp trang 15)

Việt-nam văn-học-sử

(Tiếp theo trang 9)

Tương-dực-đế lên ngôi, khen là trung thần, truy phong và tế điếu *Đăng khoa-lục*, q. 1, tờ 29 b và *Đăng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc, tờ 111 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 19b đến 21b có chép 9 bài thơ cận-thể: bài *Quân đạo* được phê «chất trực vô hoa», tức là «chất thực không văn hoa mà lời đủ ý xa»; bài *Thần tiết* được phê «văn võ khả vi» nghĩa là «văn võ đều có thể làm được».

8. — **Nguyễn đức Huấn**, đỗ bảng-nhãn khoa đinh-mùi (1487), đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư, tước quận-công (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 32 b và *Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 78 b). *Toàn Việt thi lục* q. 14, tờ 25 a đến 26 b) có chép được 6 bài thơ cận-thể.

9. — **Vũ-Dịch** (hoặc Dương), năm 22 tuổi đỗ trạng nguyên khoa quí-sửu (1493), có đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 41 a và *Đăng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 59 b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 36 b đến 39 a) có chép được 10 bài cận-thể.

10 — **Ngô Thầm** đỗ bảng-nhãn khoa quí sửu (1493). Làm quan đến hàn-lâm-viện thị-thư (*Đăng-khoa lục*, q. 1, tờ 41 a và *Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 31 a-b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 39 a đến 40 b) có chép được 5 bài thơ cận-thể.

11 **Ngô-văn Cảnh**, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa tân sửu (1481). Làm quan đến hiến-sát sứ (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 27 a và *Đăng khoa bị-khảo*, q. Kinh-bắc 72 a). *Toàn-Việt thi-lục* không thấy chép tên.

12. — **Phạm trí-Khiêm** năm 24 tuổi, đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa giáp-thìn (1484). Làm quan đến đông-các hiệu thư (*Đăng-khoa-lục*, q. 1, tờ 30 b và *Đăng-khoa bị-khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 122 a). *Toàn-Việt thi-lục* không thấy chép tên.

13. — **Lưu-thư Mậu**: tất cả mấy quyển *Đăng khoa* và *Toàn Việt thi lục*, đều không thấy tên.

14. — **Nguyễn-nhân-Bị**, năm 19 tuổi đỗ tam giáp tiến sĩ khoa bính tuất (1466), tức mình không đỗ nhất giáp, xin từ không nhận để đi thi lại, mãi đến khoa tân sửu (1481) ông đã 34 tuổi, lại đỗ tam giáp. Có đi sứ Tàu, làm quan đến thượng thư (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 14 b và tờ 28 a). *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 14 b đến 17 b) có chép được 12 bài thơ cận thể.

15. — **Nguyễn-tôn-Miệt** *Khâm định Việt-sử*, *Đăng-khoa bị khảo* và *Toàn-Việt-thi-lục* đều chép chữ *Miệt* duy *Đăng-khoa-lục* (q. 1, tờ 27 b) chép là *Mậu*, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa tân sửu (1481). Làm quan đến hàn lâm viện thị thư (*Đăng khoa bị-khảo*, q. Kinh bắc, tờ 69 b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14 tờ 17b, đến 19b) có chép được 8 bài thơ cận thể: bài *Thần tiết* được phê «Toàn thiên bình thuận, lạc cú ý sâu» nghĩa là «cả bài nghe trôi chảy, duy câu thứ hai hay hơn».

16. — **Ngô Quyền**, năm 36 tuổi đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa đinh (1487). Làm quan đến đô ngự sử. *Đăng khoa lục* (q. 1, tờ 33 a) và *Đăng khoa bị khảo* (q. Sơn nam, tờ 22 a) đều chép là Ngô Hoan, mà đều chép là có dự Tao Đàn, có 5 chữ Hoan viết nhầm làm chữ Quyền (theo *Khâm định Việt sử*, q 24, tờ 18a). *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 36 a đến 37 b) còn chép được 6 bài thơ cận thể.

17. — **Nguyễn-Bảo-Khuê**, năm 32 tuổi, đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa 1487. Có đi sứ Tàu. Làm quan đến thị-lang kiêm đinh-ủy (*Đăng-khoa lục*, q. 1, tờ 33 a).

18. — **Bùi-Phổ**, năm 25 tuổi, đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa đinh mùi 1487. Làm quan đến hàn-lâm-viện hiệu-lý (*Đăng-khoa lục*, q. 1, tờ 34 a) *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 29 b đến 31 a) có chép được 5 bài thơ cận thể.

19. — **Dương trực-Nguyên**, năm 23 tuổi, đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa canh tuất 1490. Làm quan đến thị-lang, kiêm chiêu-văn-quán và coi viện hàn-lâm. Năm 1507, Lê Tương-dực-đế khởi binh ở Thanh-hoa, liên bức ở Đông-kinh, Lê Uy-mục-đế sai ông lãm tán ý, đem cấm quân ra chống cự bị thua, mất tại trận ở châu Cu năm ấy 42 tuổi. Sau vua Tương dực truy phong làm đô ngự sử, và phong làm thượng đẳng thần (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-

nam, tờ 22 a b). *Toàn Việt thi lục* (q. 15 tờ 32 b đến 36 a) có chép 13 bài thơ cận thể.

20. — **Chu-Hoàn** (bài quyển *Đăng khoa* đều chép họ Nguyễn) đỗ nhị giáp khoa quí sửu 1493. Làm quan đến hàn lâm viện hiệu lý (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải dương tờ 60 b). *Toàn việt thi lục* (q 15, tờ 40 b đến 43 b) có chép 7 bài thơ cận thể.

21. — **Phạm cẩn Trực**, đỗ tam giáp khoa giáp thìn (1484) (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 32 a).

22 — **Nguyễn-Ích Tốn**, đỗ tam giáp khoa giáp thìn 1484. Làm quan đến thị lang (*Đăng khoa lục*, q. 1 tờ 32 a). *Toàn việt thi lục* (q. 14, tờ 22 a đến 23 a) có chép 6 bài thơ cận thể: bài *Mai hoa* được phê « tuyết trung ngâm vịnh, phảng phất dư hương », nghĩa là « ngâm nga trong tuyết, phảng phất hương thừa »

23 — **Đỗ-tuấn-Thứ**, không có tên trong *Đăng khoa lục*.

24 — **Phạm-như-Huệ**: *Đăng khoa lục* (q. 1, tờ 36 a) chỉ thấy chép Đoàn-huệ-Như đỗ tam giáp khoa 1487, có lẽ họ Đoàn viết nhầm là họ Phạm chăng.

25 — **Lưu Địch**, năm 28 tuổi, đỗ tam giáp khoa canh tuất 1490. Làm quan đến hàn lâm viện hiệu thảo (*Đăng khoa lục*, q 1, tờ 39 b).

26. — **Đàm-thận-Huy**, năm 28 tuổi, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa canh tuất 1490. Làm quan đến thượng thư, coi viện hàn lâm, đi sứ Tàu gia phong công thần, hàm thiếu bảo tước hầu, coi Chiêu-văn Quán - Tú lâm cục vào hầu tòa kinh đều. Khi Mạc-đăng-Dung tiếm nghịch năm 1527 ông về Bắc giang khởi nghĩa binh, dân quân với Mạc bị thua, uống thuốc độc mất. Sau Lê trung Hưng (1533 1548) phong làm thượng đẳng thần. Có tập thơ lưu hành đời bấy giờ (*Đăng khoa bị khảo* q kinh bắc, tờ 30 a-b). *Toàn việt thi lục* (q. 15, tờ 25 a đến 28 b) chép 14 bài thơ cận thể.

27 — **Phạm đạo Phú**, năm 28 tuổi đỗ tam giáp khoa canh tuất 1490. Làm quan đến thị lang (*Đăng khoa lục*, q 1, tờ 39 b

28 — **Chu Huân** (Huyên) đỗ tam giáp khoa quí sửu (1493). Làm quan đến thừa chính sứ (*Đăng khoa bị khảo* (q. kinh bắc, tờ 5 a). *Toàn việt thi lục* (q. 15, tờ 42 b đến 44 a) có chép được 6 bài thơ cận thể.

Xem như thế, thì Tao đàn có lẽ cũng như các hội hàn lâm bên Âu mỹ. Trên này đã nói vua Lê Thánh tông lập ra Tao đàn từ tháng mười một ta năm 1495; đến tháng giêng ta năm 1497 Lê Thánh tông mất, không thấy sử nói đến Tao đàn nữa, có lẽ giải tán. Tuy vậy, cũng nên ghi chép, vì Tao đàn không phải là không có ảnh hưởng đến văn học nước nhà.

Ưng-hòe NGUYỄN-VĂN TỐ

Cách phân biệt giấy bạc thực và giả

(Tiếp theo trang 7)

Hạng giấy 20$, màu vàng cũng đã có bạc giả. Phân biệt được cũng lại nhờ ở nguyên tắc thứ nhất: giấy. Bạc thực làm bằng thứ giấy có đường bông chìm. Bạc giả không có những đường bông ấy.

Để tránh bạc giả, cơ quan phát hành giấy bạc (hiện thời là Đông Dương Ngân hàng) phải thay đổi màu luôn luôn. Mỗi hạng giấy đã có hai ba màu khác nhau. Thứ giấy màu cũ thì thu dần lại. Để làm sợ người bắt chước pha đủ màu.

Cơ-quan phát hành giấy bạc còn có thể biết giấy giả do nhiều nguyên tắc khác nữa. Nhưng, vì hiện thời nước Việt nam ta chưa có cơ quan phát hành giấy bạc, kể những nguyên tắc có tính cách kỹ thuật ra đây chỉ là thừa, lại càng làm bận óc người đọc. Vậy đành xin kỳ tên.

NGÔ-CÔNG

Hỡi các nhà văn!
Hỡi các nhà xuất bản!

Mỗi khi có sách mới xin vì anh em biên dân mà gửi sách cho

BÌNH DÂN THANH NIÊN THƯ VIỆN

16 Ngõ Hàng Vải Hanoi

Chuyện thơ Nam-kỳ

(Tiếp theo trang 11)

Chờ trang tri kỷ ưa mùi thú
Giống khúc cầu hoàng vớm bạn quen
Chả giống tì-bà, khón giống quyền
Kêu lên non nước cũng đeo phiền

Nguyệt cầm

Mùi thú riêng ưa mảnh nguyệt cầm
Phong lưu đúng bực trỗi năm âm
Tơ vầy cỏ sắt duyên càng thắm
Mặt sánh hằng nga tiếng chả lầm
Hòa huỡn giống êm tai cách trí
Tan tồn lóng rỏ nẻo u thâm
Thấp cao non nước không hơi tục
Bốn bề đừng quen khách thạo ngâm

Tài tình nhất là mấy câu trang, rất xát đề và tả đờn mỗi vật, Đặc sắc nhất là mấy câu :

« Lên *cung* xuống *ngựa* tiếng liền bo » (đờn cò)

« Mấy đôi *hàng nhạn* gọng khuynh thành » (đàn tranh)

« Mặt sánh *hằng nga* tiếng chả lầm » (Nguyệt cầm)

thi sĩ đã dùng những tiếng « *nhà nghề* » để tả.

Ở cuối mỗi bài, hai câu chuyển đã chỉ rõ tánh cách của mỗi cây đờn và ghi được thứ tình cảm do tiếng đờn ấy gây ra.

Nói đến thơ tả vật, tả cảnh, kể luôn bài « *đánh tứ sắc* » là ông Thuần Đức Nguyễn trung Ngôn viết bài, « *Cọp sở thú* » của ông Quốc biểu Nguyễn đài Hiện, cả hai đều có chơn trong Ngưu Giang thi xã, giọng thơ lưu loát có phần lỗi lạc hơn các bạn.

Bài « *đánh tứ sắc* » từ đầu chí cuối không có một chữ lạc đề, dùng toàn những tiếng nhà nghề để ráp thành những câu tài tình và ngộ nghĩnh. Muốn thưởng thức cái hay của bài nầy phải là người biết chơi « *tứ sắc* », một thứ bài của các « bà » Nam kỳ tương tự như « tổ tôm » ngoài Bắc và rất được nhiều người mê say. Lúc xuân về, không mấy nhà trong Nam không « *ráp sòng* » mua vui với một trăm mười hai quân bài xanh, đỏ, vàng, trắng (tứ sắc). Hiện nay, có thể nói đó là một thứ bài — hay một thứ « cờ bạc » cũng thế — được phổ thông nhứt ở miền Nam.

Thơ như vầy :

Tứ sắc ai đâu khéo đặt bày ?
Vào sòng già trẻ thảy mê say
Tới quan chóa mắt bao người *xét*,
Khui bề buồn lòng mọi vẻ hay.
Xên tướng nhiều khi *chung* mới ngặt,
Đứt đầu có lúc *đợi* cầu may.
Cầm chờ thượng hạ ai không chắc ?
Chẳng chận *cu kì* ấy mới rầy !

Trái với tánh cách vui đùa của bài trên, « *Cọp sở thú* » của Quốc Biểu nghiêm nghị, trầm hùng và — như người ta thường nói — có khí tượng.

Không dùng chữ cầu kỳ, ý quá bạo, tác-giả bài « Cọp sở thú » vẫn làm cho người đọc thấy hậm hực trong lòng và nhận thấu thế nào là cái lúc « *thời oanh liệt nay còn đâu !* »

Xưa ở lâm sơn lắm lẫy lừng,
Bây giờ theo thế cực lòng vâng.
Dấu nanh bởi mắc thân lồng sắt,
Hổ mặt vì mang tiếng chúa rừng.
Dây tỏa luống đeo mình khó nhọc,
Tấm da thà để tiếng oan ưng.
Hỏi ông có nhớ rừng xưa tá ?
Chẳng nhớ mà sao cứ ngó chừng ?

Bài thơ chuyển kết thật tuyệt diệu....

***

Thi xã ấy còn có nhiều thi sĩ khác. Có dịp tôi sẽ giới thiệu tác phẩm họ. Ngoài ra, nên kể những nhà thơ « độc lập » đã một phen làm sôi nổi phong trào.

Một trong những nhà thơ « độc-lập » là ông Mười Tả (không nhớ họ gì) gốc ở Tan-an, tánh hay say lên miên, nên lấy hiệu là *Trường Túy-Hiên*. Văn ông rất trôi chảy mà giản dị, ít dùng điển-cố. Giọng thơ khi chua cay, khi mệt thị.. Nếu ai biết được ông là một người ít màng đến thế sự, chỉ hay chơi đùa với trẻ con, vui cùng chai rượu, thì lẽ không trách ông « quá lời » trong bài tự thuật :

Mặc thế đua chen giữa cõi trần
Thú ta ta thích dễ ai ngăn
Lợi danh lờ láo hai con mắt
Trời bể ngang tàng một cái thân
Rượu tối xềnh xoàng đôi chén thánh
Thi chiều đỗng đảnh tị câu thần.

(Xem tiếp trang 20)

Văn chương quanh cái chết trung của Hoàng Diệu

VỀ VỞ TUỒNG « HÀ THÀNH THẤT THỦ »

TRI TÂN từ số đặc sản « Việt-nam giải-phóng » (số 185-186) đến số 190 đã lần lượt lục đăng những thơ, câu đối và bài *Chính-khí ca* để ghi nhớ cái chết trung-liệt của Hoàng Diệu năm nhâm ngọ (1882).

Hôm nọ, nhân đi thăm cụ Cử Đông-tác, tôi có được cụ cho biết rằng ông Xứ Tương (1) có làm được bản tuồng *Hà-thành thất thủ*, dài đến 4, 5 tờ chữ nhỏ (lối quyển vở để viết văn ngày xưa) cũng nói về việc Hoàng Quang-Viễn tử trung Vì trong thời Pháp thuộc, những thứ văn ấy, lẽ ắt nhiên không được « truyền tụng công-khai », thành thử ít người được thưởng thức; không biết bây giờ có ai còn nhớ toàn văn, nhà nào có còn bản chép bằng chữ nôm không.

Thể văn vở trò ấy viết theo lối tuồng cổ, có hàm một giọng mỉa đời mắng nịnh rất chua chát:

Cụ Đông-tác chỉ nhớ được một vài câu như:

Đĩ đón Tây:

Duyên xưa dan-díu « tổng đề » (2),
Duyên nay dun-dủi lại về « cập tên » (3);
Chẳng qua chỉ vị đồng tiền,
Lọ là bề chỉ, non nguyền cùng ai!
Xanh xanh cũng liễu Chương-đài!

Ý nói: Những kẻ gian-nịnh theo giòng đuổi sóng, tối Sở sớm Tần, chẳng khác một con đĩ đếm: « tổng-đề » tàu đến, nó đã tình tình duyên duyên; « cập tên » tây sang, nó cũng ăo ân ái ái, chẳng còn biết liêm-sỉ là gì nữa! Mà xét ra, hành vi của đĩ như thế, chẳng qua chỉ vì tham mê bạc đồng, chứ nó có chung tình với ai được bền đâu. Nó là hạng đến đình nào chúc đình ấy, chẳng cần giữ lời thệ hải minh sơn nào cả.

***

Đến chỗ « Đĩ tự đắc », Đông-tác nhớ mấy câu này:

Chung tình một mảnh con con,
Tàu lửa cũng lọt, Tây khuôn cũng vừa.
Duyên em hờ hững, hững hờ,
Duyên em hờ hững hững hờ mà xinh!

Cái duyên của đĩ kể cũng hững hờ hờ hững thật: chẳng mặn nồng đằm thắm với ai cả. Duy có chỗ này là nó tự phụ: lấy sắc thu-phục người ta, sở trường ở ngón đưa trước rước sau, làm cho anh nào cũng mê-mẩn đời, lăn-lóc đá. Thảo nào đĩ dám tự đắc mà nói: « Duyên em hờ hững hững hờ mà xinh!

***

Trái lại với hạng điếm-đĩ, vai nào tiết liệt thì từ lời nói đến việc làm, đều lẫm liệt một vẻ trong như băng sương, cứng như tùng bách. Hai câu dưới đây là lời của vai mẹ Hoàng Diệu:

Vững hồng soi tỏ tấc son,
Vua tôi nghĩa nặng, mẹ con thân tình.

(do cụ Đông tác nhớ đọc)

***

Theo sau bản tuồng *Hà thành thất thủ* này, có một giai-thoại kể cũng hay hay.

Nguyên tác-giả Xứ Tương, nhân một khoa thi hương, chừng vào khoảng sau một vài năm Hoàng Diệu tử tiết (1882), cùng một ông Tú Hành-thiện, đeo ống quyển, vác gọng lều, xuống Nam định để tranh lấy giải. Khi ở trong một quán trọ, rượu vào, cao hứng, ông Xứ Tương bảo ông Tú Hành-thiện:

— Tôi « mãn tuồng » *Hà thành thất thủ*, cho anh gõ dịp để thưởng chơi.

Thế rồi, người hát, người gõ, ồn ào cả một gian nhà...

Trong khi hai nhà nho đang dương dương đắc ý, bỗng thấy chủ quán chạy ra « can thiệp »:

— Hai ông làm thế thì con tôi chết mất!

Té ra con chủ quán ấy đang mắc chứng đậu mùa, hiện nằm điều-dưỡng ở trong buồng. Sợ con khó chịu vì những tiếng cười nói ầm ỹ ở nhà ngoài, nên chủ quán phải vội ra ngăn khách.

***

Nay ta nghe được một vài câu trong bản tuồng *Hà-thành thất thủ*, cũng đủ tưởng biết toàn văn thật có giá-trị lắm rồi. Rất mong các bậc cao minh cho biết hết cả toàn bài để góp tài-liệu vào cuốn Văn học sử cận đại thì thật may lắm.

S. C.

1) Trước đã đầu xứ, nên gọi là Xứ Tương, sau có đỗ tú tài, người tỉnh Bắc-ninh.

2) Nói theo tiếng khách, nghĩa là viên quan tàu.

3) Do chữ « capitaine » nói trệch đi.

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Số 5

ĐÀO-TRỌNG-DU

Tiếng KS làm chứng cho nguồn-gốc chữ :

rút	ở	chữ	súc
rụt		—	súc
rủ		—	suy
rong		—	sinh
rung		—	sinh
rây		—	sư
rang		—	sao
rầu		—	sầu
rậm (rạp)		—	sâm
rườm-rà		—	sâm
rương		—	sương
rận		—	sất

Tiếng RTh làm chứng cho nguồn-gốc chữ :

rức	ở	chữ	thống
rất		—	thậm
rời		—	thiên
rau		—	thái

Tiếng RD làm chứng cho nguồn-gốc chữ :

rực (sáng)	ở	chữ	dực
rỡ		—	dực
rồi		—	dư (thừa)
rủ rỉ		—	dự-định

Ngoài mấy vần trên này, còn một vài vần khác cũng biến ra vần R được, như vần T-, Ch, Nh, B, Vần B có một chữ dùng để chỉ âm trong vần R, là chữ bình (bình đinh), ghép với chữ mục thành ra chữ rỉ h (rò-rỉnh), chữ này Việt-nam tự điển không có nhưng Génibrel có bản và cắt nghĩa là examiner avec soin. Có lẽ không dùng vần B mấy là vì chữ B ít ái-lực với R : Hán-tự vần B đổi ra tiếng vần R tôi biết có vài chữ, là bán thành ra rưởi, bạt thành ra rút bào thành ra rạo (người đẻ) Còn phụ-âm khác không thấy dùng, nhưng đó không phải là một chứng-cớ rằng những phụ-âm ấy không thể đổi ra R được, vì không có bút-chứng đã có tương-chứng và ngữ-chứng. Ví-dụ vần K vần H đều biến ra R được cả, như

koa (qua)	thành	rưa
kuy (qui)	—	rùa
koảng (quảng)	—	rộng
		cuồng thành rồ
hống	—	rống
hồi (hồi-hồi)	—	rối (bối-rối)
hỉ (qd)	—	rấy và rậy
hà	—	ráng
hạ (nhân hạ)	—	rang (rảnh-rang)

Bút-chứng về chữ nôm cũng như bút-chứng về hán-tự, thường thường hợp với ngữ-chứng. Ví-dụ :

Xét chữ nôm vần R ta nhận thấy chữ R tiếng ta nguồn-gốc ở chữ L hán-tự kết-luận như thế hợp với ngữ-chứng vì vần R Nhật-bản cũng nguồn gốc ở vần L ngoại quốc.

Xét chữ nôm vần Đ ta thấy chữ chiêm dùng để chua âm chữ đồm, đóm, đốm, đúm : nghĩa là vần Đ vần Ch đổi lẫn cho nhau được cũng hợp với ngữ chứng vì Đ chữ nho Nhật thường đọc ra Ch.

Xét chữ nôm vần Ch ta thấy chữ chuồn-chuồn viết ồn bên chữ trùng, trùng chỉ nghĩa, tôn chỉ thanh. Vần T đổi ra vần Ch, cũng hợp với ngữ-chứng, vì T chữ nho có khi đổi ra Ch quảng-đông, tái là chôi, tiêu là chiu, vân vân...

Khảo-xét chữ nôm về phương diện bút-chứng không phải là việc dễ, không phải công việc kẻ giả bài này có thể nhận lấy được. Một là phải khá chữ nho mới đọc được chữ nôm, hai là có chữ dùng để phiên-âm tiếng nôm, nhưng ta không biết là chữ nôm hay hán tự. Ví dụ : chữ rá (rổ rá) tự-vị Génibrel viết trúc đầu dưới chữ lữ (có người đọc là lã : Lã - Bố). Ta đặt ra hay mượn sẵn của Tàu? Nếu đặt ra thời chữ Rá phải cắt nghĩa là : trúc là tre vì rá đan bằng tre, lữ có khi đọc là lã dùng để chỉ thanh. Kết-luận : vần L đã đổi ra vần R. Nếu mượn sẵn thời trúc trên lữ dưới, chữ nho phải đọc là cử, hay cữ, phải kết luận rằng vần C đã đổi ra vần R Mỗi cách nhiều kết - luận một khác. Khảo - cứu nguồn-gốc tiếng Việt-nam lắm lúc cũng bực mình : bực mình ở chỗ luống lự..

C. Quốc ngữ

Một lần trước tôi viết :

« Đến phương sách Quốc - ngữ của các cố đạo ngày xưa để lại, chẳng qua chỉ tiêu hiểu được một cách rất vụng về của người ngoại-quốc khi mới sang nước ta mà đặt ra để việt tiếng Việt nam. Người Âu-châu học tiếng ta ngày trước, cũng như bây giờ ta học tiếng Quảng-đông, tiếng quan-thoại Lúc

mới tai mình chưa quen giọng ngoại-quốc, cách chua âm tất nhiên phải vụng-về, rồi càng học lâu càng quen giọng nói của họ, thời cách chua âm của mình cũng vì đó mà sửa-đổi lại được ít nhiều. Tôi đã nhận thấy rằng nhiều khi người ngoại-quốc nói một đằng tai mình nghe ra một nẻo rồi cách phiên-âm cũng tùy theo tai mỗi người và văn-tự mỗi nước mà khác lẫn nhau đi. Ví-dụ ba người học tiếng Cao-miên : chữ chẳng là chăn. Người Pháp viết tieung, người Bắc viết cương, người Nam viết chơn. Nếu ba người cách nhau một trăm năm, mà trong thời gian ấy tiếng Cao miên không đổi, bây giờ ta tra cứu các sách vở của ba tác-giả để lại, ta không thể kết-luận rằng : chữ chơng tiếng Miên trong vòng ba trăm năm đã biến đổi từ âm tieung đến âm chơn được. Câu thí dụ trên này không phải tôi đặt ra cốt để viện lẽ : hiện nay ta thấy rất nhiều sách tiếng Bắc kinh mỗi tác giả dùng chữ la-tinh phiên âm một khác. Vậy ta có thể bảo rằng ngày xưa mình nói giời là blời được không ? Hay là chữ blời chỉ là một cách chua âm hãi, còn vụng-về của các cố-đạo khi mới học tiếng Nam việt ? Vả chăng, trong ba chữ blời, tlời, trời, có chữ nào đọc như giọng Nam kỳ được đâu ? Theo phép ghép vần tây, blời phải đọc là bờ-lời, tlời phải đọc là tờ-lời, trời phải đọc là tờ-rời. Bảo blời là quốc-ngữ cũ thì được, bảo blời là tiếng Việt-nam ngày xưa thời vị tất đã đúng. « Huống chi chữ quốc-ngữ lại là một thứ văn tự do người ngoại quốc đặt ra, tuy bây giờ hình như đã an-định, nhưng cách cấu-tạo ra nó không phải là tất-nhiên phải thế. Nếu người đặt ra nó là ông Macaroni hay là ông Van Rombovolandet nào đó, có lẽ chữ Giời, của ta bây giờ, người Nam không viết là *trời*, người Bắc không viết là *Giời* Còn một chuyện nữa, ta không nên nhầm quốc ngữ cũ với Tiếng Việt-nam ngày xưa là ngay như quốc ngữ bây giờ, ta cho là một cách phiên âm rất rõ-ràng rành mạch, mà còn có thể làm cho hậu thế nhầm được. Ví dụ vào V vần q, giọng Nam giọng Bắc hơi khác nhau một chút. Một ngày kia, vì lẽ gì chưa biết, tiếng Việt-nam sẽ hợp nhất, các nhà ngữ-học năm bảy trăm năm về sau, khảo-cứu sách vở của ta để lại, đâu có tưởng-tượng được cái giọng *yéo-yeo* của người Nam bây-giờ ngâm câu :

Tình cờ ăn gặp nàng đây
Mượn và cái áo mượn may cái *quằng*

Vậy lấy con mắt khoa-học mà xét vấn-đề này cho cùng kỹ lý, ta phải công nhận rằng quốc-ngữ ích lợi cho sự khảo-cứu cách biến-đổi âm-giọng Việt-ngữ, có phần lại kém hán-tự và chữ nôm. Ta thường tưởng rằng dùng chữ cái ghép lại thành vần, vần đánh dấu chuyển ra thành tiếng, phiên âm như thế còn gì rõ ràng và an-định bằng nữa ? Chính tôi đã một lần viết : « Chữ bô có phải như vần bê-ô-bô đâu mà đời ấy sang đời khác vẫn giữ được âm giọng nhất định ». Viết như thế là hiểu ngầm (và cũng là hiểu nhầm) rằng chữ B bao giờ cũng phải đọc là Bê, chữ O. bao giờ cũng đọc là ô Nhưng sự thực có đâu thế. Chữ o la tinh cũng chẳng hơn gì nét ngang hán-tự. Nét ngang hán tự ta học nhất, chữ ô của người Pháp ta đọc là O. Một nghìn năm nữa, hình dáng chữ O vẫn như ba phần giống khuyết, nét ngang hán-tự vẫn là nét ngang,... thanh sơn y cựu, những âm *nhật* âm *o* liệu có trọn-vẹn được không ? Hay là vật đổi sao dời, rồi câu :

Đêm ngủ thì ngày *O O*
Chồng yêu chồng bảo ngày cho vui nhà

Người hậu thế sẽ đọc là :

Đêm ngủ *thò* ngày y y
Chồng yêu chồng bảo ngày chi sui mà ?

Đó là câu tôi kết luận về sự nên phân biệt quốc ngữ cũ với âm giọng tiếng Việt nam ta kia mới đặt ra quốc ngữ.

ĐÀO TRỌNG ĐỦ

---

(1) Ví-dụ như chữ tương. Xếp vào bộ mộc, thì mộc là bộ thủ, nghĩa là chữ đứng đầu hết thảy những chữ nửa bên trái giống như nửa bên trái chữ tương Nửa bên trái đã gọi là đầu bộ, nửa bên phải tất nhiên có thể gọi là đuôi chữ, tức là tự-vĩ. Trái lại, nếu xếp vào bộ mạc, thời mạc là bộ-thủ mà nửa bên trái là tự-vĩ. Theo phép « Hán-tự đối số phân loại » tôi mới đặt ra, thời xếp theo bộ thủ cũng được, xếp theo tự-vĩ cũng được. Vì tự-vĩ nói đến luôn, nên cần phải đặt tên riêng để gọi cho tiện.

2) Việt-nam tự điển viết « giong ruổi » Chính phụ ngâm của Edition Alexandre de Rhode viết dong ruổi (trang 25) của Nguyễn đỗ Mục, édition 1929, khi thì viết dong-ruổi (trang 19), khi thì viết dong dầu (trang 24). Tôi quen viết rong ruổi ?

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« *Khiến nhân tổng An-Tư công-chúa vu Thoái-Hoàn, đạc thư quốc nan đã.* »

(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 35

Ngọn cờ ngả về đàng trước. Trống trận nổi lên, tiếng ca nổi lên, thuyền vun vút như lá tre tiến về phía Chương-dương. Bấy giờ đã mờ-mờ sáng ngày mồng mười tháng năm. Tiếng ca của đoàn tráng sĩ vừa rứt; xa xa mập mờ đã thấy bóng thuyền giặc. Mười chiếc thuyền cảm tử đi đầu. Một tiếng nổ kinh thiên động địa, ở thuyền Mông-cổ súng đại bác bắn ra như mưa, khói bốc lên mù mịt. Trong nháy mắt, hai thuyền dẫn hỏa của Chiêu-minh vương đã chìm dưới đáy sông. Đạn dào dào lướt qua các mũi thuyền, tráng sĩ tối tám cả mặt mũi, nhưng trông xa mập mờ vẫn thấy lá cờ lệnh ngả về đàng trước. Họ cứ tiến lên, mặc dầu những mui, những cột buồm, bị tan phá đổ gẫy, thuyền chòng chành tưởng như sắp ụp. Lắng nghe trong bão đạn, có tiếng hô :

— Tiến lên, anh em ơi! Sát Thát, anh em ơi! Tiến lên! Quân giặc thua đến nơi rồi!

Người ta thấy thuyền Phạm Ngũ Lão vượt lên trước, Ngũ Lão tay cầm cờ, mình đeo kiếm, đứng trước mũi thuyền, nghênh ngang như không, trong khi đạn bắn sướt qua đầu bay rơi chung quanh. Đoàn quân của Ngũ Lão tiến theo chàng, sau đó thì đến đoàn dân quân của hai anh em Nguyễn Khả Lạp Nguyễn Chuyên. Say mê như người nghiện rượu không tự chủ được, quân các đạo rầm rộ tiến sang. Lá cờ lệnh vẫn ngả về đàng trước. Tiếng ca hoàn toàn hết, chỉ còn có tiếng reo hò hăm trận, và tiếng đạn gào, tiếng tên bay như rít bên tai. Ba chiếc thuyền cảm tử đã chìm, những tráng sĩ lớp ngớp bơi lên. Một chiếc nữa phát hỏa, bốc cháy, và đã xát đến hàng đầu thuyền giặc. Lửa bốc người ta nhận thấy những tráng sĩ bị thiêu xém cả râu tóc, và cháy cả áo quần. Thuyền ấy đã lao cả vào thuyền giặc, lửa bốc lên ngùn ngụt, và một và tráng sĩ nhảy tót lên thuyền mới cháy, vung kiếm sáng. Nhưng một ngọn giáo lao trúng ngực, chàng đã ngã lăn xuống nước. Bốn chiếc thuyền dẫn hỏa sau đã tới, chỉ trong nháy mắt, hàng thuyền dầu của giặc cháy bùng lên, cả khúc sông cũng đỏ rực, và lửa cháy tung hoành trên mặt sông. Quân Nam reo rầm lên :

— Thuyền giặc cháy rồi. Tiến lên anh em!

Gió nổm lại trợ lực cho quân minh. Chiêu minh vương nói :

— Ba quân cố gắng một phen. Trời đã tựa ta, nổi trận gió nổm, ba quân dùng phụ lòng trời. Dịp may có một, ta đừng để nhỡ.

Tráng sĩ reo hò ca tụng Chiêu-minh vương, khắp các thuyền đều nổi lên câu :

— Xin anh em tận lực cho.

Tiếng « Sát Thát » nổi vang lên. Thuyền giặc cháy lan sang nhau, và năm chiếc thuyền con cảm tử len lỏi giữa hạm đội quân thù, dần dần đã chìm hết. Trong số 500 quân tiền đội chỉ còn độ dàm chục người. Họ cố tung những đồ dẫn hỏa vào các thuyền địch khác. Lửa cháy sáng rực cả một góc trời, cột buồm, bằng chão, cờ quạt, dần dần đổ rầng rầc, tàn bay theo gió đưa xa.

Phàn Tiếp sợ lửa cháy bén sang đại đội chiến thuyền minh, bèn hạ lệnh cho hạm đội lui xa những thuyền đã cháy. Quang Khải nhận rõ cử động của bên địch, truyền lệnh cho Phạm Ngũ-Lão :

— Đây chính là lúc giặc đang rối loạn, ta đánh tất là được. Tướng quân dẫn binh thuyền, vượt đoàn thuyền cháy, xông vào giữa hạm đội giặc; ta đem đại binh tiến sau.

Phạm Ngũ Lão vâng lệnh, chia quân làm ba đạo, cùng anh em Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên kéo thuyền qua khúc sông đang cháy rực trời, xông vào đánh đại

quân của Phàn Tiếp. Quân nguyên đang lúc hoang mang, không kịp chống đỡ, quân Nam thừa thế đánh sang. Trông thấy Phạm Ngũ Lão, người địch thủ của Toa Đô, Ô Mã Nhi, quân giặc thất kinh, không đánh mà lui, hỗn loạn đã yên hoàn toàn. Ngũ Lão đứng giữa, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên hai bên, hô quân xông vào chém giết. Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc liều chết xông ra chống cự cùng ba tướng. Thuyền của hai bên đã lẫn lộn cùng nhau, tráng sĩ giáp lá cà, ánh kiếm sáng lòe, đầu văng trên ván thuyền hay rơi xuống nước, máu bắn tung toé, binh khí cờ quạt đồ ngổn ngang. Quân Nam đánh hăng quá, người trước chết thì người sau tiếp theo. Giao tranh mỗi phút, một thêm ác liệt, quân Nguyên thấy quân nhà Trần nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Phàn Tiếp không địch nổi Phạm Ngũ Lão, và Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên trở hết thần uy, giao chiến với Tích Lệ, Cơ Ngọc. Hai danh tướng nhà Nguyên không sao hạ nổi hai chủ tướng đoàn dân quân. Thuyền giặc mỗi lúc một lùi xa, và trời đã sáng từ lúc nào. Nắng gắt rất là khó chịu. Xa xa, đoàn thuyền cháy vẫn bốc lên rừng rực. Và từ chỗ ấy đến thuyền Phạm Ngũ Lão, chiến thuyền của Trần quang Khải vẫn kéo sang, đông đặc, cờ bay phấp phới, chiêng trống vang lừng bội phần thanh thế.

Nắng lên. Quân Nguyên phần thì mệt mỏi, phần thì hốt hoảng, không còn hăng hái đánh nhau nữa. Quân Nam càng đánh càng hăng. Chợt Phạm Ngũ Lão thét lên một tiếng, nhảy sang thuyền Phàn Tiếp. Tiếp né mình, chạy vào trong khoang. Quân các thuyền tưởng rằng chủ tướng đã chết, không còn hồn vía nào, đồ xô chạy trốn. Toàn thể thực là hỗn loạn. Quân Nam thừa thế tràn sang, quân Nguyên tan vỡ. Bấy giờ anh hùng đánh rát quá quân giặc từng thế cùng cả lên bờ, bao nhiêu chiến thuyền đều bị mất vào tay quân Chiêu-minh vương. Xác trôi trên sông nhiều không biết bao nhiêu mà kể cho hết.

Sực có tin báo Thoát Hoan đã rút đại tướng là A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, và ý tướng là Lý Hằng, Lý Quán khỏi hết quân trong thành ra để giữ Thăng long, và ngăn không cho quân Chiêu-minh vương lên bộ. Vương cười và nói:

— Thoát Hoan trúng kế ta rồi. Mười Thoát Hoan cũng không ngăn nổi ta chứ đừng nói một Thoát Hoan. Chầy ra là đêm nay, ta cùng ba quân đánh chén ở kinh thành.

Vương truyền đổi tiền đội là hậu đội, và nói:

— Nay đến lượt Trung quân và Hậu-quân lập công.

Các tráng sĩ dạ ran. Trời nóng như lửa thiêu, mọi người mồ hôi nhễ nhại. Chiêu-minh vương truyền lệnh:

— Trận này mà thua thì trận Chương-dương uổng. Sau lưng là sông, trước mặt là giặc, tiến lên là sống, lui lại là chết. Thành công ở cả trận này, ta quân nên cố gắng.

Quân sĩ dạ rầm nhất tề lên bộ, ngựa giam đã lâu dưới thuyền được thả ra, vui mừng hí vang trời. Quang Khải nhảy lên mình ngựa, bay đi khắp cơ đội dặn dò mọi người. Ngọn cờ Phục quốc Sát Thát vẫy bay giữa một buổi trưa xanh biếc, không một bóng mây. Quân đang lên bộ, thì Thoát Hoan ập tới. Quân dưới thuyền bắn tên ra tua tủa để hộ vệ quân đang đánh lên. Thoát Hoan cùng A Bát Xích, Áo Lỗ Xích và các tỳ tướng hô quân đánh xuống. Quang Khải cũng phất cờ ra hiệu cho quân đánh lên. Phạm Ngũ Lão đi đầu, quân sĩ hò reo theo lên, xông thẳng vào chỗ Thoát Hoan đang chỉ huy, thế nào ở A Bát Xích, Áo Lỗ Xích tế ngựa lại ngăn cản. Ngũ Lão một mình chống cự với hai tướng, đang lúc hăng hái, sức chàng tăng gấp bội. Chỉ trong nháy mắt, một mũi giáo đâm trúng vai Áo Lỗ Xích, mặt tái lở ra, các tướng Nguyên xúm lại, nhưng không một người nào chịu được sức khỏe thần thần của tráng sĩ Ngũ Lão thét quân xông lên, đằng sau Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên thúc quân lăn sả vào quân giặc, hai bên hỗn chiến, gươm giáo mù mịt, tiếng reo hò vang động cả một vùng. Phạm Ngũ Lão đi đến đâu giặc tan đến đấy, quân Nguyên chết như rạ. Ngũ Lão đã gây cho quân quân một cái đà mãnh liệt. Thừa cái đà ấy, quân dưới sông đã dần dần lên được hết, xăng mình nhu châu chấu vào quân thù.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY TƯƠNG

Chuyện thơ Nam-kỳ

(Tiếp theo trang 14)

. . . . . (2)

Khi rượu thiệt là mạnh, tỉ-dụ một bản ngã ngang tàng có lẽ vì thời thế dọng lại trong lời mê rượu.

Cái tánh chất ấy mà cũng có khi buông lời than thở, hàng mộ lời tuyên cao thượng và vẫn dẫy đầy khí phách :

. . . . . (3)

Nằng mua đất khách trầy vai vợ,
Sự nghiệp nhà người nặng gánh con.

. . . . . .

Hai tay tráo trở xăng trời đất, 4)
Trả mãi chưa rồi nợ nước non.

Hai câu ba, bốn tả cảnh vợ đi bán phương xa, con ở đợ, văn thật hay mà cảnh tình thiệt đáng thương hại.

Phải chăng trong mấy câu thơ đó phảng phất điệu chua cay của Tu Xương và giọng hào hùng của Nguyễn-công Trứ ?

Trường Tùy Hiên là tác giả mười bài liên huờn « *Kiều oán Trọng* » và mười bài « *Trọng oán Kiều* » rất hay. Mong có dịp xin lục đăng lên mặt báo Tri Tân cho các bạn thưởng-thức.

***

Không thể kể hết các thi nhơn tên tuổi Nam-kỳ (trước và nay) xin tạm biên một vài tài liệu.

Trước khi chấm dứt tôi không quên nhắc tiếp vài nữ thi sĩ như Trầm kim Xuyến (Ngưu giang thi xã), Trần kim Phụng Sương Nguyệt Anh v.v... và cô Lê minh Nguyệt tác giả mười bài gửi cho ông Trần phong Sắc dẫy đầy giọng tình tứ, lâm ly...

Mồng một tháng tư, kỷ tỵ-thay

KHỰU-đi Hồnh

2) quên hết câu chuyện hát. Xin nhờ bổ chánh.

3, 4) Vì cần phải và cả để lục có vô [illegible] tác giả và cho [illegible] lượng thơ H. B chua).

Nước nhà đã được giải-phóng

Quốc-dân nên dùng lịch giải-phóng

LỊCH VIỆT-NAM

năm Bính-tuất (1946-47)

LONG-ĐIỀN *biên tập*

— Lịch Việt-nam lấy ngày ta làm chủ, có phụ thêm ngày dương lịch.

— Lịch Việt-nam có in các ngày lịch-sử.

— Lần nầy có 13 tháng từ 28-11 Ất-dậu (1-1-46) đến 30-12 Bính-tuất (21-1-47).

Giá mỗi tập... 12$00

— Các nhà thương-mại, kỹ-nghệ muốn đặt nhiều, có in tên hiệu, xin mời lại 95 phố Chanceaulme Hà-nội thương-lượng.

— Lịch in có hạn, xin mau mau đặt trước.

TỶ XUẤT-BẢN TRI-TÂN
Kính-cáo

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA : Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941
Chủ-nhiệm kiêm quản lý : Nguyễn-Tương-Phượng Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chanceaulme Hanoi